

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Lê Sỹ Hoàng Anh	HK1	6.3 ₃₁	7.0 ₂₉	7.7 ₂₆	7.6 ₂₄	7.6 ₃₆	7.5 ₂	7.3 ₁₃	7.9 ₂₅	7.2 ₈	7.9 ₁₃	7.9 ₂	Đ	7.4 ₁₄		7.4 ₁₇	0 0	K	T	TT	
2	Mạc Văn Ánh	HK1	8.5 ₆	8.0 ₅	8.0 ₁₄	8.6 ₃	7.7 ₃₄	6.5 ₂₀	7.4 ₁₀	8.0 ₂₃	6.5 ₂₄	8.1 ₄	7.6 ₁₀	Đ	7.1 ₂₃		7.7 ₇	0 0	K	T	TT	
3	Trần Văn Chung	HK1	5.0 ₄₃	6.0 ₄₂	7.9 ₁₉	6.9 ₃₈	8.2 ₅	5.9 ₃₃	5.3 ₄₀	7.1 ₃₉	5.6 ₃₉	7.6 ₂₇	6.9 ₃₇	Đ	5.9 ₄₀		6.5 ₄₀	1 0	Tb	K		
4	Phạm Thành Đạt	HK1	7.3 ₂₂	7.6 ₁₃	7.2 ₄₀	7.1 ₃₅	7.9 ₂₃	6.1 ₃₀	7.2 ₁₆	8.1 ₁₈	6.5 ₂₄	6.9 ₃₈	7.1 ₂₈	Đ	7.2 ₂₀		7.2 ₃₀	0 0	K	T	TT	
5	Trần Trung Đông	HK1	5.5 ₃₉	6.7 ₃₆	7.4 ₃₄	6.1 ₄₂	7.9 ₂₃	5.5 ₄₁	6.2 ₃₁	7.3 ₃₇	4.5 ₄₃	7.7 ₂₄	6.6 ₄₁	Đ	5.9 ₄₀		6.4 ₄₂	0 0	Tb	T		
6	Vũ Thị Hạ	HK1	7.9 ₁₃	7.9 ₈	8.2 ₉	7.4 ₂₈	8.1 ₁₀	6.3 ₂₄	7.3 ₁₃	8.4 ₁₀	6.7 ₂₁	7.0 ₃₅	7.6 ₁₀	Đ	6.1 ₃₈		7.4 ₁₇	3 0	K	T	TT	
7	Nguyễn Thị Hằng	HK1	6.5 ₂₉	7.7 ₁₁	8.3 ₄	8.2 ₁₀	8.2 ₅	6.5 ₂₀	7.3 ₁₃	8.6 ₅	7.2 ₈	8.1 ₄	7.4 ₁₇	Đ	6.6 ₃₄		7.6 ₁₂	5 0	K	T	TT	
8	Đỗ Thị Hiền	HK1	6.5 ₂₉	6.6 ₃₉	7.9 ₁₉	7.7 ₂₂	8.1 ₁₀	6.7 ₁₃	7.6 ₆	8.2 ₁₃	6.9 ₁₅	7.3 ₃₂	7.6 ₁₀	Đ	7.5 ₁₂		7.4 ₁₇	0 0	K	T	TT	
9	Trần Văn Hiếu	HK1	8.0 ₁₀	8.5 ₂	8.4 ₃	8.1 ₁₂	8.7 ₁	6.3 ₂₄	6.2 ₃₁	7.6 ₃₀	7.3 ₅	7.4 ₂₈	6.9 ₃₇	Đ	6.6 ₃₄		7.5 ₁₅	1 0	K	T	TT	
10	Trịnh Văn Hoàng	HK1	7.0 ₂₄	6.3 ₄₁	7.6 ₃₂	7.5 ₂₆	8.1 ₁₀	5.6 ₃₉	5.3 ₄₀	7.3 ₃₇	6.5 ₂₄	8.1 ₄	7.0 ₃₆	Đ	7.4 ₁₄		7.0 ₃₄	0 0	K	T	TT	
11	Bùi Thị Minh Huệ	HK1	7.0 ₂₄	8.1 ₄	7.7 ₂₆	8.1 ₁₂	7.4 ₃₈	6.8 ₁₀	6.8 ₂₆	8.1 ₁₈	6.8 ₁₇	7.4 ₂₈	7.1 ₂₈	Đ	7.1 ₂₃		7.4 ₁₇	0 0	K	T	TT	
12	Nguyễn Gia Huy	HK1	5.1 ₄₁	7.0 ₂₉	7.1 ₄₂	7.8 ₁₉	7.9 ₂₃	5.3 ₄₂	6.4 ₃₀	7.1 ₃₉	5.8 ₃₇	6.9 ₃₈	6.9 ₃₇	Đ	5.6 ₄₂		6.6 ₃₉	4 0	Tb	T		
13	Đỗ Thị Huyền	HK1	7.9 ₁₃	7.6 ₁₃	8.3 ₄	8.3 ₇	8.2 ₅	6.4 ₂₃	7.8 ₅	8.6 ₅	7.2 ₈	7.9 ₁₃	8.0 ₁	Đ	7.3 ₁₇		7.8 ₄	0 0	K	T	TT	
14	Hoàng Thị Huyền	HK1	8.0 ₁₀	7.5 ₁₅	7.9 ₁₉	7.2 ₃₂	8.1 ₁₀	6.7 ₁₃	7.9 ₃	8.6 ₅	6.7 ₂₁	8.0 ₁₁	7.4 ₁₇	Đ	8.2 ₂		7.7 ₇	0 0	K	T	TT	
15	Quách Thị Hoàng Hương	HK1	7.7 ₁₈	8.0 ₅	7.7 ₂₆	8.8 ₂	8.1 ₁₀	7.3 ₅	7.4 ₁₀	8.5 ₉	6.5 ₂₄	7.8 ₂₁	7.8 ₈	Đ	8.2 ₂		7.8 ₄	0 0	K	T	TT	
16	Nguyễn Thị Lan	HK1	8.0 ₁₀	7.5 ₁₅	7.3 ₃₇	7.4 ₂₈	8.4 ₂	7.5 ₂	7.1 ₁₈	8.7 ₃	7.6 ₃	8.1 ₄	7.4 ₁₇	Đ	7.1 ₂₃		7.7 ₇	0 0	K	T	TT	
17	Trần Thị Diệu Linh	HK1	7.3 ₂₂	7.4 ₂₀	8.0 ₁₄	6.8 ₃₉	8.0 ₂₁	6.6 ₁₆	6.9 ₂₂	7.5 ₃₃	6.8 ₁₇	6.9 ₃₈	7.4 ₁₇	Đ	7.1 ₂₃		7.2 ₃₀	0 0	K	T	TT	
18	Trần Hải Linh	HK1	8.5 ₆	7.3 ₂₃	8.0 ₁₄	7.2 ₃₂	8.4 ₂	6.8 ₁₀	7.6 ₆	8.1 ₁₈	6.7 ₂₁	8.1 ₄	7.9 ₂	Đ	7.4 ₁₄		7.7 ₇	0 0	K	T	TT	
19	Nguyễn Văn Linh	HK1	9.0 ₂	8.5 ₂	8.3 ₄	8.1 ₁₂	7.8 ₃₀	6.2 ₂₈	5.5 ₃₈	6.9 ₄₁	6.1 ₃₆	7.9 ₁₃	7.1 ₂₈	Đ	6.5 ₃₆		7.3 ₂₆	0 0	K	T	TT	
20	Quách Thị Luyên	HK1	7.8 ₁₆	7.3 ₂₃	7.8 ₂₃	8.2 ₁₀	8.2 ₅	6.6 ₁₆	6.2 ₃₁	8.1 ₁₈	6.8 ₁₇	7.0 ₃₅	7.6 ₁₀	Đ	8.1 ₄		7.5 ₁₅	1 0	K	T	TT	
21	Nguyễn Thị Minh	HK1	9.0 ₂	7.4 ₂₀	8.6 ₁	8.4 ₆	7.9 ₂₃	7.5 ₂	7.5 ₈	8.9 ₂	7.0 ₁₄	8.4 ₁	7.9 ₂	Đ	7.1 ₂₃		8.0 ₂	1 0	G	T	GIOI	
22	Vũ Thị Lâm Nga	HK1	6.2 ₃₂	7.4 ₂₀	7.7 ₂₆	8.6 ₃	7.8 ₃₀	6.3 ₂₄	6.0 ₃₄	8.4 ₁₀	6.5 ₂₄	8.0 ₁₁	7.4 ₁₇	Đ	7.1 ₂₃		7.3 ₂₆	1 3	Tb	T		
23	Đỗ Thị Ngọc	HK1	7.4 ₂₀	7.3 ₂₃	7.8 ₂₃	7.6 ₂₄	7.6 ₃₆	6.6 ₁₆	7.1 ₁₈	8.2 ₁₃	6.4 ₃₀	7.4 ₂₈	7.8 ₈	Đ	7.2 ₂₀		7.4 ₁₇	2 0	K	T	TT	
24	Phạm Thị Minh Nguyệt	HK1	7.9 ₁₃	8.7 ₁	7.9 ₁₉	7.1 ₃₅	8.2 ₅	7.0 ₇	7.9 ₃	8.2 ₁₃	7.6 ₃	7.9 ₁₃	7.3 ₂₅	Đ	7.7 ₉		7.8 ₄	10 0	K	T	TT	
25	Bùi Tuấn Nghĩa	HK1	5.1 ₄₁	6.7 ₃₆	7.2 ₄₀	6.6 ₄₀	7.4 ₃₈	5.6 ₃₉	5.5 ₃₈	6.9 ₄₁	5.5 ₄₀	6.1 ₄₃	6.7 ₄₀	Đ	6.0 ₃₉		6.3 ₄₃	2 0	Tb	T		
26	Bùi Trung Nhật	HK1	6.8 ₂₈	7.2 ₂₇	7.4 ₃₄	6.3 ₄₁	8.1 ₁₀	6.5 ₂₀	7.5 ₈	8.2 ₁₃	7.2 ₈	7.8 ₂₁	7.6 ₁₀	Đ	7.5 ₁₂		7.3 ₂₆	4 0	K	T	TT	
27	Nguyễn Thị Phương Nhung	HK1	7.0 ₂₄	6.8 ₃₄	8.0 ₁₄	7.8 ₁₉	8.1 ₁₀	7.2 ₆	7.1 ₁₈	8.4 ₁₀	6.8 ₁₇	7.7 ₂₄	7.1 ₂₈	Đ	7.3 ₁₇		7.4 ₁₇	2 0	K	T	TT	
28	Lê Thị Nhung	HK1	8.2 ₉	7.7 ₁₁	8.5 ₂	8.1 ₁₂	8.4 ₂	6.8 ₁₀	6.6 ₂₈	8.0 ₂₃	7.1 ₁₃	7.9 ₁₃	7.9 ₂	Đ	7.3 ₁₇		7.7 ₇	2 1	K	T	TT	
29	Nguyễn Thị Oanh	HK1	7.7 ₁₈	7.3 ₂₃	8.1 ₁₂	8.3 ₇	7.4 ₃₈	7.0 ₇	7.4 ₁₀	8.6 ₅	6.3 ₃₃	7.9 ₁₃	7.4 ₁₇	Đ	7.6 ₁₀		7.6 ₁₂	1 0	K	T	TT	
30	Nguyễn Văn Phong	HK1	5.7 ₃₄	6.9 ₃₃	7.5 ₃₃	5.9 ₄₃	8.1 ₁₀	5.7 ₃₇	5.9 ₃₅	7.9 ₂₅	5.8 ₃₇	6.5 ₄₂	7.3 ₂₅	Đ	6.7 ₃₃		6.7 ₃₇	2 1	Tb	T		
31	Dương Thị Phương	HK1	6.1 ₃₃	6.4 ₄₀	6.9 ₄₃	7.3 ₃₁	7.2 ₄₁	6.3 ₂₄	5.1 ₄₃	7.9 ₂₅	5.2 ₄₂	8.3 ₂	7.1 ₂₈	Đ	6.9 ₃₁		6.7 ₃₇	1 0	Tb	T		
32	Trần Thị Phụng	HK1	7.4 ₂₀	6.7 ₃₆	7.8 ₂₃	8.0 ₁₇	8.1 ₁₀	6.0 ₃₁	6.5 ₂₉	7.6 ₃₀	7.3 ₅	8.1 ₄	7.4 ₁₇	Đ	7.6 ₁₀		7.4 ₁₇	1 0	K	T	TT	
33	Đoàn Thị Quyên	HK1	5.3 ₄₀	6.8 ₃₄	7.3 ₃₇	7.1 ₃₅	7.2 ₄₁	5.9 ₃₃	5.2 ₄₂	7.9 ₂₅	6.4 ₃₀	7.7 ₂₄	7.1 ₂₈	Đ	8.0 ₈		6.8 ₃₆	1 0	Tb	T		

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Ngô Thị Quỳnh	HK1	5.7 ₃₄	7.2 ₂₇	7.4 ₃₄	7.9 ₁₈	7.7 ₃₄	6.6 ₁₆	5.9 ₃₅	8.1 ₁₈	6.2 ₃₅	7.8 ₂₁	7.6 ₁₀	Đ	8.1 ₄		7.2 ₃₀	1 0	K	T	TT	
35	Cao Thị Thanh	HK1	9.1 ₁	7.8 ₁₀	8.1 ₁₂	7.7 ₂₂	7.8 ₃₀	8.3 ₁	8.1 ₂	9.2 ₁	8.5 ₁	7.4 ₂₈	7.9 ₂	Đ	8.6 ₁		8.2 ₁	0 0	G	T	GIOI	
36	Huỳnh Văn Thông	HK1	8.5 ₆	7.5 ₁₅	8.2 ₉	8.3 ₇	7.9 ₂₃	5.8 ₃₆	5.8 ₃₇	7.7 ₂₉	7.2 ₈	7.9 ₁₃	7.3 ₂₅	Đ	6.5 ₃₆		7.4 ₁₇	0 0	K	T	TT	
37	Nguyễn Đức Thu	HK1	5.7 ₃₄	7.0 ₂₉	8.3 ₄	7.4 ₂₈	8.1 ₁₀	5.9 ₃₃	7.2 ₁₆	7.5 ₃₃	6.3 ₃₃	8.3 ₂	7.1 ₂₈	Đ	7.2 ₂₀		7.2 ₃₀	0 3	Tb	TB		
38	Nguyễn Thị Thùy	HK1	6.9 ₂₇	7.0 ₂₉	8.0 ₁₄	7.8 ₁₉	7.9 ₂₃	6.0 ₃₁	6.9 ₂₂	7.5 ₃₃	6.4 ₃₀	7.1 ₃₃	7.5 ₁₆	Đ	8.1 ₄		7.3 ₂₆	0 0	K	T	TT	
39	Nguyễn Huyền Trang	HK1	9.0 ₂	7.9 ₈	8.3 ₄	8.6 ₃	7.9 ₂₃	7.0 ₇	8.4 ₁	8.7 ₃	6.9 ₁₅	7.9 ₁₃	7.9 ₂	Đ	7.1 ₂₃		8.0 ₂	0 0	G	T	GIOI	
40	Nguyễn Văn Trung	HK1	5.7 ₃₄	7.5 ₁₅	8.2 ₉	7.5 ₂₆	8.0 ₂₁	6.2 ₂₈	7.0 ₂₁	7.5 ₃₃	6.5 ₂₄	7.1 ₃₃	6.6 ₄₁	Đ	5.5 ₄₃		6.9 ₃₅	0 0	Tb	T		
41	Nguyễn Anh Tú	HK1	8.7 ₅	8.0 ₅	7.7 ₂₆	8.1 ₁₂	8.1 ₁₀	6.7 ₁₃	6.9 ₂₂	7.6 ₃₀	5.3 ₄₁	7.0 ₃₅	7.1 ₂₈	Đ	7.0 ₃₀		7.4 ₁₇	2 0	K	T	TT	
42	Lê Hoài Văn	HK1	5.7 ₃₄	6.0 ₄₂	7.7 ₂₆	7.2 ₃₂	6.0 ₄₃	5.0 ₄₃	6.9 ₂₂	6.3 ₄₃	7.3 ₅	6.6 ₄₁	6.5 ₄₃	Đ	6.8 ₃₂		6.5 ₄₀	2 2	Tb	T		
43	Nguyễn Thị Xuân	HK1	7.8 ₁₆	7.5 ₁₅	7.3 ₃₇	8.9 ₁	7.8 ₃₀	5.7 ₃₇	6.7 ₂₇	8.2 ₁₃	7.8 ₂	8.1 ₄	7.4 ₁₇	Đ	8.1 ₄		7.6 ₁₂	0 0	K	T	TT	

Số ngày nghỉ có phép: 50

Số ngày nghỉ không phép: 10

Hạnh kiểm:

- Tốt: 41

- Khá: 1

- Trung bình: 1

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 3

- Khá: 29

- Trung bình: 11

- Yếu: 0

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 3

- Tiên tiến: 29

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG

(chữ ký, họ tên, đóng dấu)